

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Xuân Thủy
2. Ông Trương Văn Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 141/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2021/QĐXXST-HN ngày 17 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 12, phường S, thành phố X, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 12, phường S, thành phố X, tỉnh An Giang.

Nguyên đơn bà T, bị đơn ông G có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T và ông G được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 1991, đến năm 2003 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố X, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 282/HT, quyển số 02/2003, ngày 20/11/2003.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn là do ông G có người phụ nữ khác bên ngoài, gây ra nợ nần, bà T nhiều lần tạo cơ hội để vợ chồng hàn gắn nhưng ông G không thay đổi. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể chung sống nên bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn ông G.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng (T, G) có 02 con chung tên Trần Nguyễn Y, sinh ngày 10/5/1991 (đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết) và Nguyễn Duy H, sinh ngày 16/12/2006. Bà T yêu cầu nuôi dạy con chung tên Nguyễn Duy H, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn G trình bày: Ông và bà T có đăng ký kết hôn, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó có phát sinh mâu thuẫn. Nay bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn thì ông G cũng đồng ý, ngoài ra xin vắng mặt không tham dự phiên tòa.

Về con chung: Thời gian chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Trần Nguyễn Y, sinh ngày 10/5/1991 (đã trưởng thành) và Nguyễn Duy H, sinh ngày 16/12/2006. Ông G đồng ý giao con chung tên H cho bà T nuôi dạy, ông G không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Cháu Nguyễn Duy H có ý kiến bằng văn bản cho biết, cha mẹ là ông G và bà T chung sống có mâu thuẫn, hiện không còn chung sống cùng nhau, cháu H đang sống cùng bà T, nếu cha mẹ ly hôn, cháu H có nguyện vọng tiếp tục sống cùng với mẹ.

Trong quá trình tố tụng, Tòa án có tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, tại Công an phường S, thành phố X được biết ông G đã bỏ địa phương đi vào tháng 4/2021 cho đến nay, không có liên lạc với người thân và trình báo với địa phương, đi đâu và làm gì thì địa phương không biết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông G và bà T vắng mặt, có yêu cầu không tiến hành hòa giải Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

Hội đồng xét xử công bố lời khai của bà T, ông G, ý kiến cháu H, biên bản xác minh Công an phường S, thành phố X.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu,

chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến khi trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt được HĐXX chấp nhận tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ý kiến về giải quyết vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông G có đăng ký kết hôn nên được xem là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng.

Bà T cho biết vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông G có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, đánh đập bà và gây nhiều nợ nần. Năm 2020, bà đã khởi kiện ly hôn, sau đó rút đơn khởi kiện để tạo cơ hội vợ chồng hàn gắn tình cảm, tuy nhiên, ông G không sửa đổi tính tình nên mâu thuẫn ngày càng lớn và vợ chồng đã không còn chung sống từ tháng 01/2021 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn, không thể chung sống nên bà khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông G. Bị đơn ông G thừa nhận vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và đồng ý ly hôn.

Xét, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, quá trình chung sống đôi bên đều xác định có mâu thuẫn nguyên nhân do ông G gây nợ nần, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, đánh đập vợ. Từ đó cho thấy ông G đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc bà T xin ly hôn với ông G là có cơ sở chấp nhận.

- *Về con chung*: Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân với ông G có 02 con chung tên Trần Nguyễn Y, sinh ngày 10/5/1991, đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét; bà T yêu cầu tiếp tục nuôi dạy Nguyễn Duy H, sinh ngày 16/12/2006, không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con, đồng thời em H cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ. Xét việc để bà T được tiếp tục nuôi dạy H là phù hợp quy định pháp luật và nguyện vọng của em H. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc không yêu cầu ông G cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố X. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân, bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn G kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường S, thành phố X, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 282/HT, quyển số 02/2003, ngày 20/11/2003 nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Xét thấy, vợ chồng phải có nghĩa vụ phải yêu thương, tôn trọng với nhau. Bà T cho rằng, vợ chồng có quá nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn được, bà đã bỏ đi làm ăn xa cùng với con trai, bỏ mặc ông G, cả hai mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này cho thấy vợ chồng không còn yêu thương nhau, tình trạng hôn nhân đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, cho nên, việc bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông G là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 như quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Về con chung, Bà T xác định trong thời kỳ hôn nhân với ông G có 02 con chung tên Trần Nguyễn Y, sinh ngày 10/5/1991 (đã trưởng thành và có gia đình riêng, không yêu cầu giải quyết) và Nguyễn Duy H, sinh ngày 16/12/2006, cháu H đang sống cùng bà T. Để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con, cũng như nguyện vọng của cháu H, xét tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Duy H cho bà T nuôi dưỡng, chăm sóc là phù hợp. Bà T không yêu cầu ông G cấp dưỡng nên không đề cập xem xét giải quyết.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn G cùng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án.

[6] Về án phí:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số TU/2019/0004504 ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X, bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn G không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn ông Nguyễn Văn G.

[2] Về con chung:

Bà Trần Thị T được tiếp tục nuôi dạy con chung tên Nguyễn Duy H, sinh ngày 16/12/2006 cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Nguyễn Văn G không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Trần Thị T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Nguyễn Văn G trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai số TU/2019/0004504 ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Văn G không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 282/HT, quyền số 02/2003, ngày 20/11/2003 của Ủy ban nhân dân phường S, thành phố X không còn giá trị pháp lý.

[5] Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết bà Trần Thị T và ông Nguyễn Văn G có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- Nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trịnh Thị Ngọc Hà